

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY PHÚ THÀNH

Add: Cụm CN Trường An, An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2016

HÀ NỘI, ngày 20 tháng 10 năm 2016

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN MAY PHÚ THÀNH
Địa chỉ: Cụm CN Trường An, An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ/BÁN NIÊN
QUÝ III 2016

Đơn vị tính: Đồng VN

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 191,040,716,615 | 138,492,415,053 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 3,722,142,064 | 3,597,303,253 |
| 1. Tiền | 111 | | 3,722,142,064 | 3,597,303,253 |
| Tiền mặt | | | | |
| Tiền gửi ngân hàng | | | | |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 9,800,000,000 | 16,300,000,000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | 16,300,000,000 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 9,800,000,000 | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 57,479,360,202 | 28,378,136,825 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 49,383,411,574 | 24,434,893,077 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 4,277,600,858 | 1,723,305,040 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | 3,000,000,000 | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 860,203,830 | 2,219,938,708 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (41,856,060) | - |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 113,010,641,550 | 85,991,677,088 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 113,055,397,550 | 86,036,433,088 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | (44,756,000) | (44,756,000) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 7,028,572,799 | 4,225,297,887 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 635,718,027 | 940,953,349 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 5,092,869,498 | 3,273,901,864 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 9,985,274 | 10,442,674 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | 1,290,000,000 | - |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 87,079,570,238 | 84,417,665,201 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | (495,370,339) | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | - | - |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | (495,370,339) | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 58,257,473,084 | 56,678,665,611 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | | 57,882,115,646 | 56,294,208,597 |
| - Nguyên giá | 222 | | 89,151,743,217 | 79,394,983,710 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (31,269,627,571) | (23,100,775,113) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | 375,357,438 | 384,457,014 |
| - Nguyên giá | 228 | | 475,200,000 | 475,200,000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (99,842,562) | (90,742,986) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 5,478,567,698 | 4,984,890,000 |

Thủy

| | | | | |
|---|------------|--|------------------------|------------------------|
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 5,478,567,698 | 4,984,890,000 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 18,420,000,000 | 18,420,000,000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 18,420,000,000 | 18,420,000,000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 5,418,899,795 | 4,334,109,590 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 1,168,899,795 | 889,625,766 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Thiệt hại, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| 5. Lợi thế thương mại | 269 | | 4,250,000,000 | 3,444,483,824 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 278,120,286,853 | 222,910,080,254 |
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 151,870,216,866 | 102,774,913,999 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 132,891,421,094 | 81,865,161,958 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 24,193,927,322 | 16,534,490,060 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 4,702,559,764 | 5,262,210,067 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | | 4,233,795,192 | 3,779,879,893 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | - | - |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 250,000,000 | 110,000,000 |
| 6. Phải trả với bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 431,707,390 | 238,407,092 |
| 10. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn | 320 | | 99,079,431,426 | 55,940,174,847 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | - | - |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 18,978,795,772 | 20,909,752,041 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả với bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả với bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | - | - |
| 8. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn | 338 | | 18,978,795,772 | 20,909,752,041 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 126,250,069,987 | 120,135,166,255 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 126,250,069,987 | 120,135,166,255 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 96,000,000,000 | 96,000,000,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 96,000,000,000 | 96,000,000,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | - | - |
| 6. Chuyển tích định giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chuyển tích tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | - | - |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |

Phụ

| | | | | |
|--|------|--|-----------------|-----------------|
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 19,731,520,221 | 13,835,890,975 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 15,211,244,900 | 13,835,890,975 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 4,520,275,321 | - |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 10,518,549,766 | 10,299,275,280 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400) | 440 | | 278,120,286,853 | 222,910,080,254 |

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Kim Nhân
Nguyễn Kim Nhân

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Kim Nhân
Nguyễn Kim Nhân

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2016

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Việt Dũng

Nguyễn Việt Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ III 2016

Đơn vị tính: đồng VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này Năm nay | Kỳ này Năm trước | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước |
|---|-------|-------------|----------------|------------------|---|---|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 35,679,882,176 | 15,589,171,334 | 85,972,771,746 | 61,057,645,139 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | 199,400 | 87,274 | 199,400 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 35,679,882,176 | 15,588,971,934 | 85,972,684,472 | 61,057,445,739 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | | 30,766,337,378 | 11,097,097,222 | 69,120,618,971 | 49,122,724,723 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11) | 20 | | 4,913,544,798 | 4,491,874,712 | 16,852,065,501 | 11,934,721,016 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 480,935,747 | 531,055,172 | 1,550,339,945 | 12,601,967,081 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | 2,617,930,882 | 1,383,143,154 | 6,309,227,206 | 3,515,440,819 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | - | 1,367,363,362 | 529,316,469 | 3,391,087,884 |
| 8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | - | - | - | - |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | | 454,468,701 | 255,997,142 | 1,231,188,239 | 1,062,872,812 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 1,483,397,021 | 1,815,567,794 | 4,483,687,848 | 4,862,969,531 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)-(25+26)} | 30 | | 838,683,941 | 1,568,221,794 | 6,378,302,153 | 15,095,404,935 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | | 250,185,328 | 964,000 | 303,277,434 | 964,000 |
| 13. Chi phí khác | 32 | | 46,700,456 | 16,482,302 | 280,718,029 | 28,213,516 |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 203,484,872 | (15,518,302) | 22,559,405 | (27,249,516) |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 1,042,168,813 | 1,552,703,492 | 6,400,861,558 | 15,068,155,419 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 283,433,763 | 369,405,266 | 1,416,821,431 | 3,345,385,557 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52) | 60 | | 758,735,050 | 1,183,298,226 | 4,984,040,127 | 11,722,769,862 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ | 61 | | 695,599,065 | 1,198,730,916 | 4,665,023,655 | 11,042,684,386 |

Thủy

| | | | | | | |
|---|----|--|------------|--------------|-------------|-------------|
| 20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát | 62 | | 63,135,986 | (15,432,690) | 319,016,472 | 680,085,477 |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | 79.03 | 123.26 | 519.17 | 1,221.12 |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | | | | |

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2016

Giám đốc

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Signature]

Nông Kim Nhân

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

[Signature]

Nông Kim Nhân



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Việt Hùng

[Signature]

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN MAY PHÚ THÀNH
Địa chỉ: Cụm CN Trường An, An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội

Báo cáo tài chính
Quý III năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

QUÝ III 2016

Đơn vị tính: đồng VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước |
|--|-------|-------------|---------------------------------------|---|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 6,400,861,558 | 15,068,155,419 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | - | - |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 5,384,838,391 | 4,147,062,889 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | - | - |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | | |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (6,056,992,217) | (18,372,951,975) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 6,357,606,579 | 3,723,803,209 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 12,086,314,311 | 4,566,069,542 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (93,121,007,388) | (76,693,392,981) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 18,457,722,279 | 36,629,060,246 |

Thủy

| | | | | |
|--|-----------|--|------------------|-------------------|
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 1,492,590,814 | 2,100 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 1,756,113,578 | 2,726,471,274 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | 4,488,882,254 | 2,944,901,466 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | 2,357,090,110 | 1,000,771,808 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | 1,180,000,000 | 255,000,000 |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 118,479,305,170 | 120,995,821,223 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (92,046,054,230) | (112,163,789,201) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i> | <i>20</i> | | (24,869,043,103) | (19,739,084,523) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | - | - |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (39,290,000,000) | (42,000,000,000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 23,990,000,000 | 35,000,000,000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |

Thủy

| | | | | | |
|--|-----------|--|--|-------------------|-------------------|
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | | 115,258,529 | 491,159,478 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | | (15,184,741,471) | (6,508,840,522) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | - | - |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | | 148,135,808,855 | 122,014,733,955 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | | (111,687,584,385) | (101,611,153,853) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính | 35 | | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | | 36,448,224,470 | 20,403,580,102 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | | (3,605,560,104) | (5,844,344,943) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | | 7,327,702,168 | 9,441,648,196 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | | | 3,722,142,064 | 3,597,303,253 |

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Quy

Nguyễn Kim Nhân

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Quy

Nguyễn Kim Nhân

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2016

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



CHỖ ĐÓNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Việt Dũng

Chúy

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY PHÚ THÀNH

Địa chỉ: Cụm CN Trường An, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09a-DN

Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần May Phú Thành là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0500578254 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 01 năm 2008 và được đăng ký thay đổi lần thứ 06 vào ngày 24 tháng 12 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại cụm công nghiệp Trường An, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 06 ngày 24/12/2014 là 96.000.000.000 VND (Bằng chữ: Chín mươi sáu tỷ đồng) tương đương 9.600.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, gia công và thương mại hàng may mặc.

Ngành nghề kinh doanh như sau:

- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú); Sản xuất sợi; Sản xuất vải dệt thoi; Hoàn thiện sản phẩm dệt; Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu; Dịch vụ liên quan đến in; In ấn;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; Bán buôn tổng hợp;
- Chuẩn bị mặt bằng; chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn thực phẩm; chi tiết: Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; Sản xuất các loại bánh từ bột; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng chuyên doanh
- Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; Sản xuất các sản phẩm nhựa.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại đơn vị là 12 tháng.

4. Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng: Không.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Chữ ký

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY PHÚ THÀNH

Địa chỉ: Cụm CN Trường An, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo) Mẫu số B09a-DN

Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Khi thực hiện công tác kế toán, Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh:

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

c) Các khoản cho vay:

Các khoản cho vay được phản ánh theo khế ước cho vay giữa Công ty với các đối tượng vay không được giao dịch mua bán trên thị trường như chứng khoán.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:

Các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

f) Lập dự phòng đầu tư tài chính

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

a) Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.

Chung

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY PHÚ THÀNH

Địa chỉ: Cụm CN Trường An, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo) Mẫu số B09a-DN

Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

b) Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và Thông tư 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a) Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu, vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được ghi nhận vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

b) Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

c) Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d) Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của hàng tồn kho bị giảm giá trị so với giá trị ghi sổ, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, tài sản cố định thuê tài chính, bất động sản đầu tư

a) Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY PHÚ THÀNH

Địa chỉ: Cụm CN Trường An, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo) Mẫu số B09a-DN

Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị

06- 10 năm

b) Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính

c) Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

7. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

8. Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính sau. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán được từng đội theo dõi và chịu trách nhiệm.

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Các khoản phải trả, tiến hành theo dõi chi tiết công nợ theo từng hạng mục công trình chuyển sang theo dõi chi tiết công nợ theo từng đội xây dựng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Vay được ghi nhận theo số tiền vay mà Công ty nhận được theo hợp đồng vay;

Nợ cho thuê tài chính được ghi nhận theo số tài sản thuê tài chính mà Công ty nhận được tương ứng với số tiền thuê mà Công ty phải trả theo hợp đồng thuê tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận khi Công ty nhận được hàng hóa, dịch vụ từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải

Nguyễn

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY PHÚ THÀNH

Địa chỉ: Cụm CN Trường An, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo) Mẫu số B09a-DN

Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016

nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí hoạt động tài chính (nếu lỗ).

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d) Doanh thu hợp đồng xây dựng

e) Thu nhập khác

Là khoản thu được từ các hoạt động khác ngoài các hoạt động đã nêu trên.

Chữ

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY PHÚ THÀNH

Địa chỉ: Cụm CN Trường An, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo) Mẫu số B09a-DN

Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016

17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Giảm trừ doanh thu là các khoản: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại trong kỳ của Công ty.

18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư, giá thành sản phẩm của sản phẩm xây lắp bán ra trong năm.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...
- Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty, gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

22. Công cụ tài chính

a) Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

b) Nợ phải trả tài chính

Chữ

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY PHÚ THÀNH

Địa chỉ: Cụm CN Trường An, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo) Mẫu số B09a-DN

Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của công ty gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

23. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính riêng nội bộ của Công ty.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh sau: Các loại bút tất, các loại quần áo, vải, sợi.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường cụ thể và có rủi ro, lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực Hà Nội do đó Công ty không lập báo cáo thứ yếu theo khu vực địa lý.

24. Bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 26 “Thông tin về các bên liên quan” được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC “Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính” ban hành ngày 31/12/2007. Cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.5.

Chữ

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY PHÚ THÀNH

Địa chỉ: Cụm CN Trường An, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B09-DN/HN

kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2016

V. Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị : VND

1 . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối quý 3/2016 | Quý 3/2015 |
|--|----------------------|--------------------|
| Tiền mặt | 1,963,875,627 | 3,495,273,100 |
| Tiền gửi ngân hàng | 1,758,266,437 | 102,030,153 |
| - Tiền gửi ngân hàng VND | 1,733,695,570 | 58,568,717 |
| Ngân hàng TMCP Công thương CN Quang Trung | 1,217,161 | 1,217,161 |
| Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam CN Đông Đô | 7,612,545 | 7,612,545 |
| Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam CN Hà Tây | 887,004,739 | 2,583,650 |
| Ngân hàng TNHH Indovina | 207,060,999 | 25,275,959 |
| Ngân hàng NN & PTNT CN Hà Tây | 2,913,116 | 2,913,116 |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam | 15,567 | 1,621,164 |
| Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam | 1,249,552 | 2,304,352 |
| Ngân hàng TMCP Quốc dân CN Hà Nội | 1,036,775 | 1,036,775 |
| Ngân hàng TNHH Indovina | - | - |
| Ngân hàng Quân đội | 3,689,076 | |
| NH TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Quang Minh | 547,206,879 | |
| NH TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Trảng An | 1,052,880 | 4,092,655 |
| NH TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây | 2,091,018 | |
| NH TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân | 1,001,821 | |
| NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN Quang Trung | 1,158,877 | 1,580,987 |
| NH TNHH Indovina | 7,318,359 | 2,922,570 |
| NH TMCP Quân Đội | 890,000 | 1,000,000 |
| NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) | 2,562,727 | 2,550,783 |
| NH TMCP Kỹ thương Việt Nam | 1,443,222 | 1,857,000 |
| NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng VPBank | 6,702,987 | |
| NH Vietcombank | 50,467,270 | |
| - Tiền gửi ngân hàng ngoại tệ | 18,003,514 | 36,894,083 |
| Ngân hàng Quân đội | 6,675,778 | 6,675,778 |
| Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam CN Hà Tây | 1,362,081 | 20,975,548 |
| Ngân hàng TNHH Indovina | 215,424 | 224,397 |
| Ngân hàng NN & PTNT CN Hà Tây | 28,371 | 28,371 |
| NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN Quang Trung | 8,672,073 | 7,966,757 |
| NH TNHH Indovina | 206,000 | |
| NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) | 843,787 | 1,023,232 |

Tiền trên tài khoản giao dịch chứng khoán
Các khoản tương đương tiền

6,567,353

6,567,353

Cộng

3,722,142,064

3,597,303,253

3,722,142,064

3,597,303,253

3 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

a) Phải thu khách hàng ngắn hạn

Phải thu khách hàng trong nước (chi tiết chiếm từ 10% trở lên trên tổng khoản phải thu)

- Công ty TNHH TM XD Hoàng Yến

- Công ty Cổ phần May Phú Thành

- Công ty cổ phần sản xuất xuất nhập khẩu NHP

- Công ty TNHH sản xuất và phát triển Tân Phú Mỹ

- Công ty cổ phần dệt may supertex

- Công ty cổ phần đầu tư K & G Việt Nam

- Công ty Cổ phần Đầu Tư K&G Việt Nam

Công ty TNHH MTV Mỹ Phục

- Công ty TNHH Thương mại NTG Việt Nam

- Công ty TNHH Nam Việt

- Công ty TNHH May mặc và Thương mại Phú Vĩnh Hưng

Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Phúc Quang Minh

Phải thu khách hàng khác

Cộng

b) Phải thu khách hàng dài hạn (Chi tiết khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu)

c) Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan

Cộng

Số cuối quý 3/2016

Quý 3/2015

49,383,411,574

24,434,893,077

49,383,411,574

24,434,893,077

2,550,067,600

1,985,462,800

3,002,400,000

7,727,959,400

3,097,337,500

1,348,160,000

5,986,452,829

2,652,905,550

1,712,700,300

3,035,173,856

29,631,425,489

11,088,259,327

49,383,411,574

24,434,893,077

-

-

-

-

-

-

4 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Trả trước cho người bán ngắn hạn

Trả trước cho người bán (chi tiết chiếm từ 10% trở lên tổng khoản trả trước)

- Công ty TNHH Nam Việt

- Công ty CP XNK Bốn Mùa

- Công ty Cổ phần Công Nghiệp và Thương Mại Đông Đô

- Công ty TNHH May Mặc và TM Phú Vĩnh Hưng

Zhuji Dongwo Import And export Co.,LTD

Wintrans Logistics investment and management

- Công ty cp cơ điện lạnh NP Việt Nam

Công ty cổ phần phát triển đô thị Nam Hà Nội

Trung tâm văn hoá doanh nhân

- Zhejiang Jinwang Chemical Fiber Co.LTD

- Shaoxing Golden Gulf Import & Export Co.ltd

- Các khách hàng khác

Cộng

Số cuối năm

Số đầu năm

4,277,600,858

1,723,305,040

4,277,600,858

1,723,305,040

499,995,858

412,576,394

499,999,500

500,000,000

500,000,000

254,459,729

354,346,731

176,844,305

205,342,200

13,200,000

675,810,466

400,000,000

1,092,988,574

415,342,141

4,277,600,858

1,723,305,040

Chuy

5 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

| | Số cuối quý 3/2016 | | Quý 3/2015 | |
|----------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| - Phải thu về cho vay | 12,800,000,000 | - | 14,500,000,000 | - |
| - Ông Tạ Duy Văn Anh | - | - | 2,000,000,000 | - |
| - Ông Chu Danh Lâm | - | - | 2,000,000,000 | - |
| - Bà Nguyễn Thị Hòa | 3,290,000,000 | - | 2,000,000,000 | - |
| - Bà Ngô Thị Xuyên | 3,310,000,000 | - | - | - |
| - Trần Thị Thanh Hà | 3,200,000,000 | - | - | - |
| + Bà Nguyễn Thị Hòa | - | - | 2,950,000,000 | - |
| + Ông Tạ Duy Khánh | - | - | 2,000,000,000 | - |
| + Ông Tạ Duy Lư | - | - | 1,750,000,000 | - |
| + Ông Tạ Tương Nguyên | - | - | 1,800,000,000 | - |
| + Ông Tạ Đức Anh (i) | 1,500,000,000 | - | - | - |
| + Bà Nguyễn Thị Quyên (ii) | 1,500,000,000 | - | - | - |
| Cộng | 12,800,000,000 | - | 14,500,000,000 | - |

6 . PHẢI THU KHÁC

| | Số cuối quý 3/2016 | | Quý 3/2015 | |
|---------------------------|--------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn | 553,615,830 | - | 2,219,938,708 | - |
| - Các khoản phải thu khác | 553,615,830 | - | 2,219,938,708 | - |
| + Phải thu về lãi cho vay | 306,695,832 | - | 379,148,611 | - |
| + Phải thu tiền hoàn thuế | - | - | - | - |
| + Phải thu khác | 246,919,998 | - | 1,840,790,097 | - |
| b) Dài hạn | - | - | - | - |
| Cộng | 553,615,830 | - | 2,219,938,708 | - |

7 . HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối quý 3/2016 | | Quý 3/2015 | |
|------------------------|------------------------|---------------------|-----------------------|---------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi đường | - | - | - | - |
| Nguyên vật liệu | 72,522,123,981 | - | 9,953,816,124 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 615,128,527 | - | 34,276,362 | - |
| Chi phí SXKD dở dang | 190,501,679 | - | 148,467,482 | - |
| Thành phẩm nhập kho | 25,703,720,587 | (44,756,000) | 3,912,948,676 | (44,756,000) |
| Hàng hóa | 14,023,922,776 | - | 11,614,278,652 | - |
| Cộng | 113,055,397,550 | (44,756,000) | 25,663,787,296 | (44,756,000) |

8 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

| | Số cuối quý 3/2016 | | Số đầu năm | |
|---|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | - | - | - | - |
| b) Xây dựng cơ bản dở dang | 4,847,153,000 | 4,847,153,000 | 4,984,890,000 | - |
| - Sửa chữa lớn TSCĐ | - | - | 137,737,000 | - |
| - Xây dựng nhà xưởng | 4,847,153,000 | 4,847,153,000 | 4,847,153,000 | - |
| Tổng cộng | 4,847,153,000 | 4,847,153,000 | 4,984,890,000 | - |

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Số cuối quý 3/2016 Quý 3/2015

Chung

| | | |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| a) Ngắn hạn | 635,718,027 | 154,151,557 |
| - Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng | 588,313,618 | 938,977,543 |
| - Các khoản khác | 47,404,409 | 1,975,806 |
| b) Dài hạn | 1,168,899,795 | 889,625,766 |
| - Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 1,168,899,795 | 889,625,766 |
| Cộng | 1,804,617,822 | 1,043,777,323 |

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | Số cuối quý 3/2016 | | Quý 3/2015 | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | 24,193,927,322 | 24,193,927,322 | 16,534,490,060 | 16,534,490,060 |
| Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên | - | - | - | - |
| Các khoản phải trả người bán khác | 24,193,927,322 | 24,193,927,322 | 16,534,490,060 | 16,534,490,060 |
| Cộng | 24,193,927,322 | 24,193,927,322 | 16,534,490,060 | 16,534,490,060 |
| b) Các khoản phải trả người bán dài hạn | - | - | - | - |
| c) Phải trả người bán là bên liên quan | - | - | - | - |
| Cộng | - | - | - | - |

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|----------------------|----------------------|
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 4,702,559,764 | 5,262,210,067 |
| Người mua trả tiền trước (chi tiết chiếm từ 10% trở lên tổng khoản trả trước) | - | - |
| Các khách hàng khác | 4,702,559,764 | 5,262,210,067 |
| Cộng | 4,702,559,764 | 5,262,210,067 |

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Đầu năm | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | Cuối năm |
|---|----------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
| a) Phải nộp (chi tiết cho từng loại thuế) | | | | |
| - Thuế GTGT | 866,667 | | | - |
| - Thuế TNDN | 3,553,070,184 | 405,415,038 | | 3,958,485,222 |
| - Các loại thuế khác | 222,430,343 | 52,879,627 | | 275,309,970 |
| Cộng | 3,776,367,194 | 458,294,665 | - | 4,233,795,192 |
| b) Phải thu (Chi tiết cho từng loại thuế) | | | | |
| - Thuế GTGT | | 4,744,654,036 | | - |
| - Thuế TNCN | | | | - |
| Cộng | - | 4,744,654,036 | - | - |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Chữ

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

- Chi phí kiểm toán

Cộng

| Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------|--------------------|
| 250,000,000 | 110,000,000 |
| 250,000,000 | 110,000,000 |

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

Ngắn hạn

- Bảo hiểm xã hội

- Bảo hiểm y tế

- Bảo hiểm thất nghiệp

Cộng

| Số cuối quý 3/2016 | Quý 3/2015 |
|--------------------|--------------------|
| 431,707,390 | 238,407,092 |
| 406,671,046 | 220,569,298 |
| 18,121,502 | 12,182,045 |
| 6,914,842 | 5,655,749 |
| 431,707,390 | 238,407,092 |

18. Vốn chủ sở hữu

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp công ty mẹ

Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

| Tỷ lệ | Số cuối quý 3/2016 | Quý 3/2015 |
|-------|--------------------|----------------|
| | - | - |
| 100% | 96,000,000,000 | 96,000,000,000 |
| | - | - |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp đầu năm

- Vốn góp tăng trong năm

- Vốn góp giảm trong năm

- Vốn góp cuối năm

Cổ tức, lợi nhuận đã chia

| Quý 3/2016 | Số đầu năm |
|----------------|----------------|
| 96,000,000,000 | 96,000,000,000 |
| - | - |
| - | - |
| 96,000,000,000 | 96,000,000,000 |

d) Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

- Cổ phiếu phổ thông

- Cổ phiếu ưu đãi

Số lượng cổ phiếu được mua lại

- Cổ phiếu phổ thông

- Cổ phiếu ưu đãi

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

- Cổ phiếu phổ thông

- Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

| Số cuối quý 3/2016 | Quý 3/2015 |
|--------------------|------------|
| 9,600,000 | 9,600,000 |
| 9,600,000 | 9,600,000 |
| 9,600,000 | 9,600,000 |
| | |
| | |
| | |
| 9,600,000 | 9,600,000 |
| 9,600,000 | 9,600,000 |

e) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận kế toán sau thuế

Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu

Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông

Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong năm

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| Năm nay | Năm trước |
|-------------|---------------|
| 758,735,050 | 1,183,298,226 |
| - | - |
| 695,599,065 | 1,198,730,916 |
| 9,600,000 | 1,703,425 |
| 79 | 704 |

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

- Doanh thu bán, gia công quần áo
- Doanh thu bán các loại vải sợi
- Doanh thu bán tất
- Doanh thu hàng hóa khác
- Cộng**

Quý 3/2016

-

2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

- Hàng bán bị trả lại
- Cộng**

Quý 3/2016

-

3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn bán, gia công quần áo
- Giá vốn bán các loại vải sợi
- Giá vốn bán tất
- Giá vốn hàng hóa khác
- Cộng**

Quý 3/2016

30,766,337,378

4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, cho vay
- Lãi từ hoạt động bán chứng khoán
- Lãi từ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi từ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Cộng**

Quý 3/2016

480,935,747

5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay
- Chi phí hoạt động chứng khoán
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Cộng**

Quý 3/2016

-

6 . THU NHẬP KHÁC

- Các khoản khác
- Cộng**

Quý 3/2016

-

7 . CHI PHÍ KHÁC

Quý 3/2016

Chung

- Các khoản chi phí khác

Cộng

46,700,456

46,700,456

-

8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng

+ Chi phí nhân công

Chi phí bảo hành

Thuế, phí, lệ phí

Lợi thế thương mại phân bổ

+ Chi phí khấu hao

+ Chi phí trả trước

- Các khoản chi phí QLDN khác

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng

+ Chi phí nhân công

+ Chi phí thuê cửa hàng Vincom và Time City

+ Chi phí khấu hao

- Các khoản chi phí bán hàng khác

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Cộng

#REF!

1,483,397,021

1,483,397,021

9 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế

- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế

- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trước thuế

Số lỗ được chuyển từ các năm trước

Tổng thu nhập chịu thuế

Thuế suất thuế TNDN

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Quý 3/2016

1,042,168,813

1,042,168,813

0

-

10 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí nguyên liệu, vật liệu

Chi phí nhân công

Chi phí khấu hao tài sản cố định

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác

Cộng

Quý 3/2016

-

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VIII. Những thông tin khác

1 . NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG, KHOẢN CAM KẾT VÀ NHỮNG THÔNG TIN TÀI CHÍNH KHÁC

2 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

3 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

4 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

4.1 Tổng quan

Chú ý

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- Rủi ro tài chính
- Rủi ro thanh toán
- Rủi ro thị trường

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo quản lý nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của mình.

4.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Ảnh hưởng của rủi ro tài chính

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

| | Số cuối quý 3/2016 VND | Quý 3/2015 VND |
|---|---------------------------|-----------------------|
| Tiền gửi ngân hàng | 1,758,266,437 | 102,030,153 |
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn khác | 28,220,000,000 | 34,720,000,000 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 50,243,615,404 | 26,654,831,785 |
| Cộng | 80,221,881,841 | 61,476,861,938 |

4.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống (VND) | Từ 1 đến 5 năm (VND) | Từ 5 năm trở lên | Cộng |
|--------------------|-----------------------------|-------------------------|------------------|-----------------|
| Số cuối năm | | | | |
| Các khoản vay | 99,079,431,426 | 18,978,795,772 | | 118,058,227,198 |
| Phải trả người bán | 24,193,927,322 | - | | 24,193,927,322 |
| Chi phí phải trả | 250,000,000 | - | | 250,000,000 |
| Phải trả khác | 431,707,390 | - | | 431,707,390 |

Số đầu năm

| | | | |
|--------------------|----------------|----------------|----------------|
| Các khoản vay | 55,940,174,847 | 20,909,752,041 | 76,849,926,888 |
| Phải trả người bán | 16,534,490,060 | - | 16,534,490,060 |
| Chi phí phải trả | 110,000,000 | - | 110,000,000 |
| Phải trả khác | 238,407,092 | - | 238,407,092 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

4.4 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi lãi suất và tỷ giá hối đoái.

4.5 . Giá trị hợp lý

5 . Thông tin về các bên liên quan

a) Công ty có giao dịch trong kỳ và số dư tại ngày 31/03/2016 với các bên liên quan như sau:

| <u>Các bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> | <u>Giao dịch</u> | <u>Giá trị giao dịch</u> | <u>Số dư cuối năm</u> (VND) |
|------------------------------------|--------------------|------------------|--------------------------|--------------------------------|
| Nguyễn Thị Hòa | | | 3,290,000,000 | 3,290,000,000 |
| Ngô Thị Xuyên | | Cho vay | 3,310,000,000 | 3,310,000,000 |
| Trần Thị Thanh Hà | | | 3,200,000,000 | 3,200,000,000 |
| Công ty TNHH Dệt Kim Phú Vĩnh Hưng | Công ty con | Bán hàng | 16,725,512,233 | 14,247,078,378 |
| | | Mua hàng | | 1,500,000,000 |
| Ông Tạ Đức Anh | | | | 1,500,000,000 |
| Bà Nguyễn Thị Quyên | | Cho vay | | |

b) Lương và thù lao chi trả trong kỳ cho các thành viên trong Ban Giám đốc:

| <u>Họ và tên</u> | <u>Chức vụ</u> | <u>Năm nay</u> VND |
|----------------------|----------------------|-----------------------|
| Ông Nguyễn Viết Tùng | Tổng Giám đốc | 28,910,000 |
| Ông Chu Ngọc Cường | Phó Tổng giám đốc | 18,060,000 |
| Bà Tạ Thị Nga | Giám đốc công ty con | 26,565,000 |

6 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty Cổ phần May Phú Thành đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam

7 . Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

8 . Những thông tin

Chú ý

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong kỳ Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Người lập biểu



Nông Kim Nhân

Kế toán trưởng



Nông Kim Nhân

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2016



Nguyễn Việt Tùng

